



CÔNG TY CP ỚNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE
Đẳng Cấp Châu Âu | ISO 9001: 2015 | ISO 14001: 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.326.965.172.915	1.480.367.394.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	135.720.622.428	162.307.331.577
111	1. Tiền		20.720.622.428	162.307.331.577
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		643.909.000.987	878.877.761.029
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	569.888.993.480	815.080.963.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.226.804.338	36.836.298.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.562.829.319	51.750.125.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.769.626.150)	(24.789.626.150)
140	IV. Hàng tồn kho	9	546.239.593.389	427.480.584.416
141	1. Hàng tồn kho		546.239.593.389	427.480.584.416
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.095.956.111	11.701.717.848
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	85.883.588	6.981.971.170
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.010.072.523	4.719.746.678
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.007.130.621.446	966.925.549.994
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		107.541.566.692	125.998.020.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.180.505.801	109.383.789.457
222	- Nguyên giá		476.981.794.043	482.797.694.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(383.801.288.242)	(373.413.905.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.361.060.891	16.614.230.935
228	- Nguyên giá		20.526.167.088	22.398.866.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.165.106.197)	(5.784.635.266)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	763.660.335.488	707.750.096.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		763.660.335.488	707.750.096.680
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	124.535.105.162	113.638.549.053
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		124.535.105.162	113.638.549.053
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.206.314.104	19.351.583.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.206.314.104	19.351.583.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.334.095.794.361	2.447.292.944.864

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.249.520.629.974	1.465.937.632.863
310	I. Nợ ngắn hạn		1.043.789.791.188	1.258.692.254.077
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	393.220.676.221	523.903.164.439
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	648.773.882	10.545.468.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.882.711.036	9.528.803.722
314	4. Phải trả người lao động		12.998.784.559	13.038.491.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	663.902.685	705.911.781
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.133.592.781	1.998.919.604
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.379.190.348	855.736.621
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	580.607.802.602	668.923.812.667
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.254.357.074	29.191.946.140
330	II. Nợ dài hạn		205.730.838.786	207.245.378.786
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.930.838.786	3.445.378.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	201.800.000.000	203.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.084.575.164.387	981.355.312.001
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.084.575.164.387	981.355.312.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		559.321.260.000	532.696.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.321.260.000	532.696.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.469.853.480	51.515.183.112
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.582.581.167	11.582.581.167
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		339.227.394.217	267.599.742.737
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		240.975.182.737	214.779.249.174
421b	LNST chưa phân phối năm nay		98.252.211.480	52.820.493.563
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		138.688.824	125.718.286
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.334.095.794.361	2.447.292.944.864



Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023		Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.654.364.831.121	2.144.008.437.559	7.352.018.843.064	7.567.753.806.742		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	14.788.918.022	4.901.348.177	30.153.013.518	12.060.745.380		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.639.575.913.099	2.139.107.089.382	7.321.865.829.546	7.555.693.061.362		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.531.974.529.661	2.074.894.461.692	7.099.875.137.596	7.364.782.446.529		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.601.383.438	64.212.627.690	221.990.691.950	190.910.614.833		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	878.696.434	19.956.421	954.582.719	61.136.759.753		
22	7. Chi phí tài chính	26	5.434.674.909	7.529.975.352	20.792.591.140	36.166.066.908		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.419.000.554	7.529.975.352	20.776.916.785	36.166.020.021		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.588.197.188	3.331.835.984	10.896.556.109	(59.165.424.016)		
25	9. Chi phí bán hàng	27	15.045.852.719	16.142.641.254	51.372.220.400	52.073.155.660		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.821.047.062	12.430.380.529	26.780.880.223	33.138.531.761		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.766.702.370	31.461.422.960	134.896.139.015	71.504.196.241		
31	12. Thu nhập khác	29	519.419	8.302.454	242.984.301	918.994.165		
32	13. Chi phí khác	30	198.662.092	108.009.262	218.404.787	132.897.266		

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THIỆP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023		Năm 2024		Năm 2023	
			VND	(198.142.673)	VND	(99.706.808)	VND	24.579.514	VND	786.096.899
40	Lợi nhuận khác									
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.568.559.697	31.361.716.152	134.920.718.529	72.290.293.140				
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	16.388.831.729	5.649.937.701	25.050.855.209	14.212.699.014				
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.179.727.968	25.711.778.451	109.869.863.320	58.077.594.126				
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		74.169.437.860	25.708.832.183	109.854.603.864	58.066.704.390				
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		10.290.108	2.946.268	15.259.456	10.889.736				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.207	483	1.845	979				



Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		134.920.718.529	72.290.293.140
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.620.205.325	14.559.226.521
03	- Các khoản dự phòng		(20.000.000)	3.545.354.264
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(115.542)	(628.374)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.408.658.595)	(2.490.809.948)
06	- Chi phí lãi vay		20.776.916.785	36.166.020.021
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	70.497.284
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.889.066.502	124.139.952.908
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		274.323.251.394	(19.136.364.416)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(118.759.008.973)	5.685.716.970
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(156.479.608.216)	4.154.257.032
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.041.357.347	(9.241.298.371)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.835.925.881)	(36.071.108.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.025.375.769)	(9.912.568.171)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.400.000	6.841.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.710.000.000)	(4.262.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.566.156.404	55.363.328.712
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(77.014.824.527)	(376.025.404.230)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.267.675.457	1.439.645.455
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		910.178.040	61.249.279.712
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.836.971.030)	(313.336.479.063)
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.985.037.688.365	6.335.672.724.322
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.075.353.698.430)	(6.107.734.886.618)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.316.010.065)	227.937.837.704
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.586.824.691)	(30.035.312.647)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		162.307.331.577	192.342.015.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		115.542	628.374
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	135.720.622.428	162.307.331.577

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 559.321.260.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 559.321.260.000 VND; tương đương 55.932.126 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 316 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 91 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 75 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết bực, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức. Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có địa chỉ tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty con là 99,94%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần với giá trị lớn. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, tối đa không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	264.320.678	1.320.717.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.456.301.750	160.986.614.433
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	-
	<u>135.720.622.428</u>	<u>162.307.331.577</u>

Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

Khoản đầu tư và công ty liên kết của Công ty tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức với giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 113.638.549.053 VND và 124.535.105.162 VND.

Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết cùng là 28,6%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	569.888.993.480	(24.769.626.150)	815.080.963.826	(24.789.626.150)
Công ty Cổ phần XNK và Thương mại Tổng hợp Miền Bắc	637.171.798	-	167.253.769.059	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	-	-	114.075.305.452	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	-	-	166.278.859.411	-
Công ty Cổ phần Thương mại	182.227.233.786	-	126.996.785.498	-
Công Ty TNHH Ty Vân	13.202.444.657	-	20.691.774.062	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	116.702.181.210	-	30.091.996.207	-
Công ty TNHH Điện Xanh Châu Á	74.072.097.264	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	183.047.864.765	(24.769.626.150)	189.692.474.137	(24.789.626.150)
	569.888.993.480	(24.769.626.150)	815.080.963.826	(24.789.626.150)

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	38.226.804.338	-	36.836.298.173	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Coteccons	14.045.495.644	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc	6.897.537.099	-	-	-
Công Ty TNHH Máy Móc Công Trình Bằng Việt	3.142.800.000	-	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Bình Xuyên - Giai đoạn 2	1.640.468.609	-	5.215.455.548	-
Công ty Cổ Phần HANOIS	7.260.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại thép Việt Nga	-	-	30.000.000.000	-
Đối tượng khác	5.240.502.986	-	1.620.842.625	-
	38.226.804.338	-	36.836.298.173	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm y tế	225.000	-	-	-
Tạm ứng	10.000.000	-	226.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	7.528.108.840	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	60.253.559.695	-	43.812.682.038	-
Phải thu khác	299.044.624	-	182.434.302	-
	60.562.829.319	-	51.750.125.180	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Bình Xuyên (*)	60.253.559.695	-	43.812.682.038	-
Đối tượng khác	309.269.624	-	7.937.443.142	-
	60.562.829.319	-	51.750.125.180	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
UBND Xã Đạo Đức (*)	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-

(*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153	-	3.705.650.153	-
- Công ty TNHH Trường	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	24.769.626.150	-	24.789.626.150	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	44.333.422.049	-
Nguyên liệu, vật liệu	283.169.889.360	-	195.110.782.375	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.147.003.622	-	15.979.230.525	-
Thành phẩm	259.922.700.407	-	172.056.935.160	-
Hàng hoá	-	-	214.307	-
	546.239.593.389	-	427.480.584.416	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City	755.085.790.034	699.175.551.226
	763.660.335.488	707.750.096.680

Thông tin chi tiết về các dự án:**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;

(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (tiếp theo)

- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THIỆP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.181.576.212	238.244.896.836	39.772.646.866	1.598.574.718	482.797.694.632
- Mua trong năm	-	2.306.539.000	1.357.963.636	-	3.664.502.636
- Thanh lý, nhượng bán	(9.480.403.225)	-	-	-	(9.480.403.225)
Số dư cuối năm	193.701.172.987	240.551.435.836	41.130.610.502	1.598.574.718	476.981.794.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	105.547.052.059	235.949.790.120	30.318.488.278	1.598.574.718	373.413.905.175
- Khấu hao trong năm	7.624.432.726	1.711.456.366	2.903.845.302	-	12.239.734.394
- Thanh lý, nhượng bán	(1.852.351.327)	-	-	-	(1.852.351.327)
Số dư cuối năm	111.319.133.458	237.661.246.486	33.222.333.580	1.598.574.718	383.801.288.242
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	97.634.524.153	2.295.106.716	9.454.158.588	-	109.383.789.457
Tại ngày cuối năm	82.382.039.529	2.890.189.350	7.908.276.922	-	93.180.505.801

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.941.403.397 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 283.320.208.227 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
- Mua trong năm	-	165.000.000	165.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.037.699.113)	-	(2.037.699.113)
Số dư cuối năm	20.257.742.088	268.425.000	20.526.167.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.681.210.266	103.425.000	5.784.635.266
- Khấu hao trong năm	348.387.600	32.083.331	380.470.931
Số dư cuối năm	6.029.597.866	135.508.331	6.165.106.197
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.614.230.935	-	16.614.230.935
Tại ngày cuối năm	14.228.144.222	132.916.669	14.361.060.891

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.792.270.488 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.425.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	85.883.588	6.981.971.170
	85.883.588	6.981.971.170
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.823.365.589	4.999.830.185
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.600.000.000	5.400.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	205.402.196	8.499.207.371
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.577.546.319	452.546.313
	11.206.314.104	19.351.583.869

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	393.220.676.221	393.220.676.221	523.903.164.439	523.903.164.439
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	182.308.512.390	182.308.512.390	127.088.405.158	127.088.405.158
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	-	-	166.981.202.856	166.981.202.856
Công ty TNHH Điện xanh Châu	74.119.457.940	74.119.457.940	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư xây dựng	84.264.934.248	84.264.934.248	-	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	-	-	48.591.150.421	48.591.150.421
Sharpmax International	-	-	43.753.440.449	43.753.440.449
Phải trả các đối tượng khác	52.527.771.643	52.527.771.643	137.488.965.555	137.488.965.555
	393.220.676.221	393.220.676.221	523.903.164.439	523.903.164.439

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	648.773.882	10.545.468.002
Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	-	8.402.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Kinh Doanh Đức Việt	-	1.755.000.000
Đối tượng khác	648.773.882	388.468.002
	648.773.882	10.545.468.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THIỆP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	86.262.768.867	86.262.768.867	84.982.900.507	-	1.279.868.360	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	119.616.094	119.616.094	119.616.094	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.512.699.014	-	25.050.855.209	25.050.855.209	17.025.375.769	-	17.538.178.454	-	-	17.538.178.454	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.104.708	-	1.081.571.117	1.081.571.117	1.064.324.005	-	33.351.820	-	-	33.351.820	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	6.632.800	6.632.800	6.225.400	-	407.400	-	-	407.400	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	862.132.530	862.132.530	862.132.530	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	6.330.624	6.330.624	6.330.624	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	152.227.494	152.227.494	121.322.492	-	30.905.002	-	-	30.905.002	-
	-	9.528.803.722	-	113.542.134.735	113.542.134.735	104.188.227.421	-	18.882.711.036	-	-	18.882.711.036	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	35.902.685	94.911.781
- Thù lao HDQT, BKS	456.000.000	456.000.000
- Chi phí phải trả khác	172.000.000	155.000.000
	<u>663.902.685</u>	<u>705.911.781</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	837.387.273	324.433.503
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	276.718.788	276.718.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.084.287	254.584.330
	<u>1.379.190.348</u>	<u>855.736.621</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.930.838.786	3.445.378.786
	<u>3.930.838.786</u>	<u>3.445.378.786</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THẾP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	668.123.812.667	668.123.812.667	4.985.037.688.365	5.074.553.698.430	578.607.802.602	578.607.802.602
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	522.923.812.667	522.923.812.667	3.551.148.534.376	3.659.410.097.324	414.662.249.719	414.662.249.719
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	1.192.890.719.110	1.093.685.166.227	124.205.552.883	124.205.552.883
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	79.500.000.000	79.500.000.000	176.220.515.834	231.980.515.834	23.740.000.000	23.740.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	40.700.000.000	40.700.000.000	64.777.919.045	89.477.919.045	16.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	800.000.000	800.000.000	2.000.000.000	800.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	668.923.812.667	668.923.812.667	4.987.037.688.365	5.075.353.698.430	580.607.802.602	580.607.802.602
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	204.600.000.000	204.600.000.000	-	800.000.000	203.800.000.000	203.800.000.000
	204.600.000.000	204.600.000.000	-	800.000.000	203.800.000.000	203.800.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(800.000.000)	(800.000.000)	(2.000.000.000)	(800.000.000)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	203.800.000.000	203.800.000.000			201.800.000.000	201.800.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2024 (VND)	Hình thức bảo đảm (*)
I	Vay ngắn hạn					578.607.802.602	
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					414.662.249.719	
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1509578/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2024	600.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Từ 26/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	274.150.639.527	Tài sản đảm bảo
1.2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1853346/HĐTD	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025	Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo	140.511.610.192	Tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên					124.205.552.883	
2.1	Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.41.1812/2023-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 21 tháng 12 năm 2023	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất điều chỉnh	51.242.957.544	Tài sản đảm bảo
2.2	Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.41.07/2014-HĐCVHM/NHCT262 - THEP VIET DUC	230.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025	Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo	72.962.595.339	Tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế					23.740.000.000	
3.1	Hợp đồng tín dụng số 8312577.24 ngày 09/09/2024	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng (trừ mảng đầu tư, kinh doanh bất động sản)	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng	Lãi suất thả nổi	23.740.000.000	Tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					16.000.000.000	
4.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24PY/DN-DB/HDK288	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Từ ngày 17/06/2024 đến ngày 16/7/2025	Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo	16.000.000.000	Tài sản đảm bảo

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2024 (VND)	Hình thức bảo đảm (*)
II	Vay dài hạn					203.800.000.000	
I	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					203.800.000.000	
1	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HPTD ngày 28/04/2023	590.000.000.000	Thanh toán các chi phí để thực hiện các dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân đoạn 1	60 tháng (từ ngày 28/04/2023 đến ngày 28/04/2028)	Áp dụng lãi suất thả nổi	203.800.000.000 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 2.000.000.000 VND.	Tài sản đảm bảo

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THIỆP VIỆT - ĐỨC VIG PIPE
 Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	484.279.210.000	69.835.386.699	-	-	49.567.993.047	11.582.581.167	311.196.739.174	135.917.523	926.597.827.610							
Tăng vốn tại công ty mẹ	48.417.490.000	-	-	-	-	-	(48.417.490.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	48.000.000.000	-	-	(48.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	58.066.704.390	10.889.736	58.077.594.126	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	1.947.190.066	-	(3.504.942.119)	-	(1.557.752.053)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.741.268.708)	(21.088.974)	(1.762.357.682)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(1)	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	532.696.700.000	69.835.386.699	48.000.000.000	51.515.183.112	11.582.581.167	267.599.742.737	125.718.286	981.355.312.001								
Số dư đầu năm nay	532.696.700.000	69.835.386.699	48.000.000.000	51.515.183.112	11.582.581.167	267.599.742.737	125.718.286	981.355.312.001								
Tăng vốn trong năm nay (i)	26.624.560.000	-	-	-	-	(26.624.560.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	109.854.603.864	15.259.456	109.869.863.320	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (ii)	-	-	-	3.734.676.859	-	(6.722.418.347)	-	(2.987.741.488)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty con (iii)	-	-	-	1.219.993.509	-	(4.879.974.037)	(2.288.918)	(3.662.269.446)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	559.321.260.000	69.835.386.699	48.000.000.000	56.469.853.480	11.582.581.167	339.227.394.217	138.688.824	1.084.575.164.387								

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024-NQHĐQT ngày 15/05/2024, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương ứng số lượng cổ phiếu là 2.663.484 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 26.634.840.000 VND, nguồn chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2023. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 4112/UBCK-QLCB ngày 02/07/2024. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 2.663.484 cổ

(ii) Căn cứ theo điều lệ Công ty và Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024-NQHĐQT ngày 15/05/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty thông qua quyết định trích lập quỹ Khen thưởng không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ phúc lợi không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ đầu tư phát triển không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty đã trích lập số tiền 2.987.741.488 VND cho quỹ Khen thưởng phúc lợi và số tiền 3.734.676.859 VND cho quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	32,06%	179.313.750.000	32,06%	170.775.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	60.103.280.000	10,75%	57.241.230.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	3,09%	17.290.000.000	5,60%	29.837.800.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	46.090.270.000	8,24%	43.895.500.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	28.823.020.000	5,15%	27.450.500.000
Các cổ đông khác	40,71%	227.700.940.000	38,20%	203.496.670.000
	100%	559.321.260.000	100%	532.696.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	559.321.260.000	532.696.700.000
- Vốn góp đầu năm	532.696.700.000	484.279.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	26.624.560.000	48.417.490.000
- Vốn góp cuối năm	559.321.260.000	532.696.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	276.718.788	256.718.788
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	26.624.560.000	48.437.490.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.624.560.000	48.437.490.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(26.624.560.000)	(48.417.490.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(26.624.560.000)	(48.417.490.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	276.718.788	276.718.788

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.932.126	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	55.932.126	53.269.670
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.932.126	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.932.126	53.269.670
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.932.126	53.269.670
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.469.853.480	51.515.183.112
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.582.581.167	11.582.581.167
	<u><u>68.052.434.647</u></u>	<u><u>63.097.764.279</u></u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần thép Việt Đức ký hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Vĩnh Phúc tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất 44 năm từ năm 2008 đến năm 2051 Diện tích khu đất thuê là 20.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.076,28	1.129,08

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.630.849.648.425	3.455.933.665.872
Doanh thu bán thành phẩm	4.660.496.953.342	4.100.271.826.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.404.565.840	11.548.314.723
Doanh thu kinh doanh bất động sản	46.267.675.457	-
	<u><u>7.352.018.843.064</u></u>	<u><u>7.567.753.806.742</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.759.770.767	10.814.233.660
Hàng bán bị trả lại	393.242.751	1.246.511.720
	30.153.013.518	12.060.745.380

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.612.776.927.176	3.431.693.777.412
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.463.176.973.952	3.920.103.481.382
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.819.230.827	12.985.187.735
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	10.102.005.641	-
	7.099.875.137.596	7.364.782.446.529

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	910.178.040	169.804.096
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	42.960.397	88.624.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.875.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.328.740	2.015.817
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	115.542	675.261
	954.582.719	61.136.759.753
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	-	60.875.640.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.776.916.785	36.166.020.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.674.355	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	46.887
	20.792.591.140	36.166.066.908

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.026.695	1.776.350.402
Chi phí nhân công	15.713.602.358	16.523.077.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.208.016.211	1.278.932.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.020.506.977	28.734.801.544
Chi phí khác bằng tiền	3.233.068.159	3.759.993.872
	51.372.220.400	52.073.155.660

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.365.319.118	1.041.406.637
Chi phí nhân công	16.042.563.969	17.990.544.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.197.786	2.408.645.102
Thuế, phí, lệ phí	1.574.856.797	1.374.875.528
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	3.545.354.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.309.026	2.015.439.827
Chi phí khác bằng tiền	3.084.633.527	4.762.265.781
	26.780.880.223	33.138.531.761

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	610.789.868
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	192.476.343	255.539.530
Tiền thuê đất năm 2023 được giảm	50.400.000	-
Thu nhập khác	107.958	52.664.767
	242.984.301	918.994.165

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thù lao HĐQT, BKS	112.000.000	108.000.000
Các khoản bị phạt, truy thu	90.682.206	24.784.455
Chi phí khác	15.722.581	112.811
	218.404.787	132.897.266

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.859.414.465	9.768.987.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	6.191.440.744	4.443.711.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.050.855.209	14.212.699.014
Thuế TNDN nộp hộ thầu nhà thầu nước ngoài	-	70.497.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.512.699.014	5.142.070.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(17.025.375.769)	(9.912.568.171)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.538.178.454	9.512.699.014

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	109.854.603.864	58.066.704.390
Các khoản điều chỉnh	(6.647.722.016)	(3.300.109.735)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(6.647.722.016)	(3.300.109.735)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	103.206.881.848	54.766.594.655
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	55.932.126	55.932.126
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.845	979

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.387.132.012.525	3.714.367.013.726
Chi phí nhân công	86.907.734.455	79.038.835.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.620.205.325	14.559.226.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.644.835.419	108.968.375.897
Chi phí khác bằng tiền	8.979.167.133	15.686.373.612
Chi phí dự phòng	(20.000.000)	3.545.354.264
	4.630.263.954.857	3.936.165.179.482

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.456.301.750	-	-	135.456.301.750
Phải thu khách hàng, phải thu khác	605.682.196.649	187.300.000	-	605.869.496.649
	<u>741.138.498.399</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>741.325.798.399</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.986.614.433	-	-	160.986.614.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	842.041.462.856	187.300.000	-	842.228.762.856
	<u>1.003.028.077.289</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>1.003.215.377.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	580.607.802.602	201.800.000.000	-	782.407.802.602
Phải trả người bán, phải trả khác	394.599.866.569	3.930.838.786	-	398.530.705.355
Chi phí phải trả	663.902.685	-	-	663.902.685
	<u>975.871.571.856</u>	<u>205.730.838.786</u>	<u>-</u>	<u>1.181.602.410.642</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	668.923.812.667	203.800.000.000	-	872.723.812.667
Phải trả người bán, phải trả khác	524.758.901.060	3.445.378.786	-	528.204.279.846
Chi phí phải trả	705.911.781	-	-	705.911.781
	<u>1.194.388.625.508</u>	<u>207.245.378.786</u>	<u>-</u>	<u>1.401.634.004.294</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt	Công ty liên kết
Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thế	Thành viên HĐQT
	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/09/2024)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024)
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hiệu	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Đình Miêng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 16/09/2024)
Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Anh Chung	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Cổ tức được chia	-	60.875.640.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	-	60.875.640.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Lê Minh Hải	144.000.000	315.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế	1.317.296.000	867.500.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	753.120.000	747.500.000
Ông Lê Quốc Khánh	84.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trọng Đắc	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Vi Anh Tú	24.000.000	24.000.000
Ông Bùi Văn Hiệu	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Anh Chung	201.781.000	183.950.200
Bà Nguyễn Thị Hoa	12.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc


Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025